

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES



Số: 2908/2024/TB - HII
No.: 2908/2024/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ Stock code: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng bán niên năm 2024 được soát xét;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2024 được soát xét;
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 29/08/2024 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

87
ĐN
NH
ĐT
Ệ
TF

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

800
3 T
M H
& Y
NA
HỒ

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.




Ngô Văn Phú
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

T.N.
2024

Số tham chiếu: 12122747/68379278/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		528.934.319.337	449.843.422.320
110	I. Tiền	4	42.292.833.253	42.530.334.385
111	1. Tiền		42.292.833.253	42.530.334.385
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		110.000.000.000	147.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	147.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		250.801.232.456	162.978.680.385
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	117.224.476.254	104.372.286.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	65.581.424.035	14.681.491.469
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	66.000.000.000	34.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.146.870.006	11.957.596.030
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.151.537.839)	(2.032.693.936)
140	IV. Hàng tồn kho	9	69.204.420.135	41.945.233.642
141	1. Hàng tồn kho		69.913.475.399	42.297.924.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(709.055.264)	(352.690.563)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.635.833.493	55.389.173.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	325.197.160	451.649.470
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	56.310.636.333	52.018.227.675
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	16	-	2.919.296.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		721.758.527.670	695.246.719.824
220	I. Tài sản cố định		206.211.642.231	199.829.769.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	194.316.897.434	187.753.685.096
222	Nguyên giá		418.406.471.263	397.848.647.381
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(224.089.573.829)	(210.094.962.285)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.894.744.797	12.076.084.069
228	Nguyên giá		16.248.646.836	16.248.646.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.353.902.039)	(4.172.562.767)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	21.145.342.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	21.145.342.303
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	512.211.191.018	469.911.757.512
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	334.749.837.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		233.054.000.000	201.194.000.000
253	3. Đầu tư khác		1.260.000.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(56.852.646.432)	(66.032.079.938)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.335.694.421	4.359.850.844
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.335.694.421	4.359.850.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.250.692.847.007	1.145.090.142.144



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		335.737.914.093	247.850.684.210
310	I. Nợ ngắn hạn		335.737.914.093	247.850.684.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	60.901.829.179	35.521.818.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.536.965.610	2.017.940.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.319.209.524	18.797.239
314	4. Phải trả người lao động		1.925.415.962	2.160.302.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.134.130.938	3.653.421.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.558.982.272	2.916.652.945
320	7. Vay ngắn hạn	19	242.998.519.520	201.560.815.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.4	10.362.861.088	935.498
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		914.954.932.914	897.239.457.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	914.954.932.914	897.239.457.934
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	11.043.106.930
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		159.774.519.442	142.059.044.462
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		131.661.118.872	65.052.378.467
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		28.113.400.570	77.006.665.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.250.692.847.007	1.145.090.142.144

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	445.291.296.329	414.253.405.860
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(70.557.740)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	445.220.738.589	414.253.405.860
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(329.140.361.714)	(309.239.155.410)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		116.080.376.875	105.014.250.450
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	12.540.720.084	33.039.234.512
22	7. Chi phí tài chính	23	4.500.163.542	(2.006.526.138)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành khoản vay)</i>		(3.431.492.667)	(4.639.306.503)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(87.717.081.463)	(73.435.758.367)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(8.825.753.147)	(7.840.866.650)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.578.425.891	54.770.333.807
31	11. Thu nhập khác		77.024.506	757.105
32	12. Chi phí khác		(333.649.770)	(6.707.510)
40	13. Lỗ khác		(256.625.264)	(5.950.405)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.321.800.627	54.764.383.402
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(8.208.400.057)	(420.873.391)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.113.400.570	54.343.510.011

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		36.321.800.627	54.764.383.402
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		15.373.161.324	15.813.657.079
03	Hoàn nhập dự phòng		(8.704.224.902)	(6.905.431.967)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(490.798.449)	1.056.142.804
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.007.725.949)	(29.281.477.855)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)	23	4.001.492.667	5.215.306.503
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.493.705.318	40.662.579.966
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(68.412.686.690)	16.723.052.698
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27.615.551.194)	15.976.471.647
11	Tăng các khoản phải trả		30.714.258.680	4.341.788.218
12	Giảm chi phí trả trước		1.150.608.733	2.117.802.238
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.480.984.885)	(4.639.306.503)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.000.000)	(2.169.713.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(26.186.650.038)	73.012.675.164
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(788.000.000)	-
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		250.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(180.463.000.000)	(201.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		185.463.000.000	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.120.000.000)	(51.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.705.844.828	25.030.203.882
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(14.952.155.172)	(206.969.796.118)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		303.236.866.999	294.604.268.743
34	Tiền trả nợ gốc vay		(262.479.032.381)	(262.405.679.803)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.757.834.618	32.198.588.940
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(380.970.592)	(101.758.532.014)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.530.334.385	103.929.613.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		143.469.460	3.618.244
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	42.292.833.253	2.174.699.395



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 224 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 210 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/20020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và sản phẩm có liên quan, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và các sản phẩm có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	13.586.386	14.901.930
Tiền gửi ngân hàng	42.279.246.867	42.515.432.455
TỔNG CỘNG	42.292.833.253	42.530.334.385

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.000.000.000	110.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
TỔNG CỘNG	110.000.000.000	110.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có thời hạn từ 6 tháng đến 11 tháng và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 9,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	108.523.370.557	92.916.938.481
<i>Công ty New Trend Trading LLC</i>	<i>18.590.798.892</i>	<i>10.362.668.831</i>
<i>Công ty Kal'tek LLC</i>	<i>12.111.056.831</i>	<i>6.796.697.472</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	77.821.514.834	75.757.572.178
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	8.701.105.697	11.455.348.341
TỔNG CỘNG	<u>117.224.476.254</u>	<u>104.372.286.822</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn</i>	<i>(2.151.537.839)</i>	<i>(2.032.693.936)</i>

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước cho người bán	14.677.639.564	7.018.245.826
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	50.903.784.471	7.663.245.643
TỔNG CỘNG	<u>65.581.424.035</u>	<u>14.681.491.469</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	66.000.000.000	-
Phải thu cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	34.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>66.000.000.000</u>	<u>34.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn từ 32 đến 91 ngày và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8,5%/năm là khoản cho vay tín chấp với thời hạn 12 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.156.615.371	-	1.217.256.302	-
Lãi dự thu	1.970.528.762	-	10.740.339.728	-
Phải thu khác	19.725.873	-	-	-
TỔNG CỘNG	4.146.870.006	-	11.957.596.030	-
<i>Trong đó</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	4.108.710.006	-	9.677.463.425	-
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	38.160.000	-	2.280.132.605	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	19.438.320	-
Nguyên vật liệu	40.185.847.996	-	25.927.324.213	-
Công cụ, dụng cụ	4.774.791.190	-	4.266.832.379	-
Thành phẩm	20.310.379.184	(709.055.264)	12.084.329.293	(352.690.563)
Hàng gửi bán	4.642.457.029	-	-	-
TỔNG CỘNG	69.913.475.399	(709.055.264)	42.297.924.205	(352.690.563)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	352.690.563	599.958.753
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	709.055.264	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(352.690.563)	(599.958.753)
Số cuối kỳ	709.055.264	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	4.224.584.546	397.848.647.381
- Mua sắm trong kỳ	-	248.000.000	540.000.000	-	-	788.000.000
- Lấp đầy, chạy thử hoàn thành trong kỳ	-	21.145.342.303	-	-	-	21.145.342.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.375.518.421)	-	-	-	(1.375.518.421)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	148.858.148.665	232.080.796.484	27.720.508.931	5.522.432.637	4.224.584.546	418.406.471.263
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.597.521.354	43.111.418.186	5.942.243.487	762.121.273	264.854.546	52.678.158.846
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.808.636.410	210.094.962.285
- Khấu hao trong kỳ	3.088.219.335	10.308.979.233	1.314.743.304	319.659.864	160.220.316	15.191.822.052
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.197.210.508)	-	-	-	(1.197.210.508)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	51.753.810.286	146.924.467.974	19.150.178.439	4.292.260.404	1.968.856.726	224.089.573.829

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	187.753.685.096
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	97.104.338.379	85.156.328.510	8.570.330.492	1.230.172.233	2.255.727.820	194.316.897.434

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại khoảng 48,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	108.250.000	108.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	18.819.000	181.339.272
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.148.161.145	205.740.894	4.353.902.039
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.778.825.691	115.919.106	11.894.744.797

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 11,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	(53.315.179.573)	(*)	334.749.837.450	(66.032.079.938)	(*)	(*)	
Công ty An Tín	99%	156.950.000.000	-	(*)	156.950.000.000	-	(*)	(*)	
Công ty An Thành	51%	162.588.000.000	(53.315.179.573)	(*)	162.588.000.000	(66.032.079.938)	(*)	(*)	
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	15.211.837.450	-	(*)	(*)	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		233.054.000.000	(3.537.466.859)	(*)	201.194.000.000	-	(*)	(*)	
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (**)	39,83%	218.054.000.000	(3.537.466.859)	(*)	186.194.000.000	-	(*)	(*)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	16,67%	15.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)	(*)	
Đầu tư vào đơn vị khác		1.260.000.000	-	(*)	-	-	(*)	(*)	
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	1%	1.260.000.000	-	(*)	-	-	(*)	(*)	
TỔNG CỘNG		569.063.837.450	(56.852.646.432)	(*)	535.943.837.450	(66.032.079.938)	(*)	(*)	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 31,86 tỷ VND, tương ứng với 5,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ cá nhân và tổ chức kinh tế trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.585.077	144.863.920
Các khoản khác	204.612.083	306.785.550
TỔNG CỘNG	325.197.160	451.649.470
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.258.899.556	3.828.646.004
Các khoản khác	76.794.865	531.204.840
TỔNG CỘNG	3.335.694.421	4.359.850.844

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	28.755.391.599	28.755.391.599	25.795.705.412	25.795.705.412
<i>Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Thành Vũ</i>	<i>8.300.340.001</i>	<i>8.300.340.001</i>	<i>3.871.280.001</i>	<i>3.871.280.001</i>
<i>Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa</i>	<i>2.189.592.000</i>	<i>2.189.592.000</i>	<i>4.398.921.120</i>	<i>4.398.921.120</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	18.265.459.598	18.265.459.598	17.525.504.291	17.525.504.291
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 27)</i>	<i>32.146.437.580</i>	<i>32.146.437.580</i>	<i>9.726.113.149</i>	<i>9.726.113.149</i>
TỔNG CỘNG	60.901.829.179	60.901.829.179	35.521.818.561	35.521.818.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Formal E-Tex Corp	435.551.040	435.551.040	-	-
S.S. Chemicals	361.815.273	361.815.273	-	-
Đối tượng khác	1.739.599.297	1.739.599.297	2.017.940.831	2.017.940.831
TỔNG CỘNG	2.536.965.610	2.536.965.610	2.017.940.831	2.017.940.831

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	-	14.294.290.941	(14.294.290.941)	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.797.239	234.665.514	(223.356.523)	30.106.230
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.866.866.085	(1.866.866.085)	-
Thuế TNDN	-	8.208.400.057	(2.919.296.763)	5.289.103.294
Thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
TỔNG CỘNG	18.797.239	24.612.222.597	(19.311.810.312)	5.319.209.524
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	52.018.227.675	28.250.354.353	(23.957.945.695)	56.310.636.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.296.763	-	(2.919.296.763)	-
TỔNG CỘNG	54.937.524.438	28.250.354.353	(26.877.242.458)	56.310.636.333

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay phải trả	171.790.834	221.283.052
Công ty Điện lực Yên Bái	810.025.874	1.233.138.088
Tiền lương phải trả	1.152.314.230	2.199.000.000
TỔNG CỘNG	2.134.130.938	3.653.421.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Kinh phí công đoàn	51.985.389	38.031.713
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	6.000.000.000	-
Phải trả khác	3.506.996.883	2.878.621.232
TỔNG CỘNG	9.558.982.272	2.916.652.945
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>74.668.915</i>	<i>28.213.706</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>9.484.313.357</i>	<i>2.888.439.239</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	144.630.815.983	144.630.815.983	303.236.866.999	204.979.032.381	109.868.919	242.998.519.520	242.998.519.520	
Vay dài hạn tới hạn trả	56.930.000.000	56.930.000.000	570.000.000	57.500.000.000	-	-	-	
TỔNG CỘNG	201.560.815.983	201.560.815.983	303.806.866.999	262.479.032.381	109.868.919	242.998.519.520	242.998.519.520	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	168.082.057.161	-	2,85% - 4,1%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	74.916.462.359	2.941.015	4,35% - 4,7%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG (*)	242.998.519.520			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBB ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐBB ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/3197534/HĐBB ký ngày 26 tháng 5 năm 2014;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2020/3197534/HĐBB ký ngày 16 tháng 7 năm 2020;
- ▶ Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/3197534/HĐBB ký ngày 7 tháng 5 năm 2024;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015; và
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐĐB/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	65.052.378.467	820.232.791.939
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	54.343.510.011	54.343.510.011
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	119.395.888.478	874.576.301.950
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	142.059.044.462	897.239.457.934
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.113.400.570	28.113.400.570
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.397.925.590)	(10.397.925.590)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	159.774.519.442	914.954.932.914

(*) Theo Nghị quyết số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 10.397.925.590 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016.000	73.663.016.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016.000	73.663.016.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016.000	73.663.016.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016.000	73.663.016.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016.000	73.663.016.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	736.630.160.000	736.630.160.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

20.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	935.498	2.236.880.598
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	10.397.925.590	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(36.000.000)	(2.169.713.100)
Số cuối kỳ	<u>10.362.861.088</u>	<u>67.167.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	445.291.296.329	414.253.405.860
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	422.828.427.068	391.730.733.828
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	22.078.408.150	21.853.826.577
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	384.461.111	668.845.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.557.740)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(70.557.740)	-
Doanh thu thuần	445.220.738.589	414.253.405.860
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	54.075.687.976	54.673.755.225
<i>Doanh thu với các đối tượng khác</i>	391.145.050.613	359.579.650.635

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Cổ tức được chia	-	21.544.163.820
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.936.033.862	7.737.314.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.604.686.222	3.757.756.657
TỔNG CỘNG	12.540.720.084	33.039.234.512

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn bán thành phẩm	313.381.090.478	292.164.631.271
Giá vốn bán hàng hóa	15.759.271.236	17.074.524.139
TỔNG CỘNG	329.140.361.714	309.239.155.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	3.431.492.667	4.639.306.503
Chi phí phát hành khoản vay	570.000.000	576.000.000
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	399.305.559	479.166.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	278.471.738	2.617.526.183
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(9.179.433.506)	(6.305.473.214)
TỔNG CỘNG	(4.500.163.542)	2.006.526.138

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.034.918.210	65.492.037.392
Chi phí nhân viên	2.096.269.113	2.072.974.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.256.728	540.256.728
Chi phí bán hàng khác	3.030.637.412	5.330.490.111
TỔNG CỘNG	87.717.081.463	73.435.758.367
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.587.986.074	3.135.552.782
Thuế, phí và lệ phí	1.502.216.340	1.348.331.170
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	165.000.000	190.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.144.506.102	1.106.559.864
Chi phí quản lý khác	2.426.044.631	2.060.422.834
TỔNG CỘNG	8.825.753.147	7.840.866.650

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	275.047.415.006	243.182.691.772
Chi phí nhân công	18.924.174.931	15.628.792.254
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	15.373.161.324	15.813.657.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.022.722.455	88.870.258.527
Chi phí khác	7.424.958.292	9.251.356.079
TỔNG CỘNG	422.792.432.008	372.746.755.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.205.306.238	420.873.391
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.093.819	-
TỔNG CỘNG	8.208.400.057	420.873.391

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.321.800.627	54.764.383.402
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	7.264.360.125	9.575.427.670
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.264.360.125	8.197.978.660
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	1.377.449.010
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu kỳ này	(146.879.674)	(51.094.235)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thực hiện từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm trước	61.144.649	(238.275.097)
Các khoản chi phí không được trừ khác	827.092.927	10.855.832
Các khoản điều chỉnh tăng khác	374.204.802	578.867.898
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.093.819	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	-	(4.308.832.764)
Lỗ năm trước chuyển sang	(174.616.591)	(5.146.075.913)
Chi phí thuế TNDN	8.208.400.057	420.873.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Lỗi thuế chuyển từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 873.082.954 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2024	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND	
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2024	
2022	2027	51.687.214.391	(51.687.214.391)	-	-	-
TỔNG CỘNG		51.687.214.391	(51.687.214.391)	-	-	-

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AnKor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt công ty con (đến ngày 9 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Doanh thu bán hàng	38.327.282.990	40.019.789.886
		Mua hàng hóa, dịch vụ	19.580.095.041	23.367.759.378
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.453.521.173	43.500.000.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	52.036.754.357	10.000.000.000
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Thu tiền cổ tức	-	11.644.163.820
		Mua hàng hóa	-	2.494.800.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	-	4.634.196.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Chi phí dịch vụ	636.000.000	420.000.000
		Doanh thu bán hàng	-	2.250.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.475.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	763.880.000	462.000.000
Công ty An Thành	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	5.801.974.340	12.675.682.183
		Mua tài sản	-	187.000.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	3.224.025.000	13.592.050.400
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	65.726.099.151	57.045.494.634
		Thu tiền cổ tức	-	9.900.000.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	47.768.327.949	57.190.453.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	50.850.000	63.970.313
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.580.000	70.367.345
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua nguyên vật liệu	9.741.818	46.817.273
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	46.716.000	51.499.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	56.818.182
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	4.112.878
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	62.500.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	-	4.524.166
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	2.665.520.000	4.444.900.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	611.368.780	753.024.030
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.473.492.000	4.764.177.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	168.264.000	634.764.320
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	1.080.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	12.700.000.000	9.000.000.000
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	13.032.034.986	8.694.709.762
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.984.961.781	7.465.366.259
Công ty AnKor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	1.390.236.400
		Mua hàng hóa	-	1.085.089.320
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	596.268.960	1.235.092.770
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	908.424.000	198.514.126
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	94.815.000	39.741.000
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	38.709.000	43.715.100
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	34.000.000.000
		Thu hồi cho vay	64.000.000.000	-
		Doanh thu hoạt động tài chính	198.301.369	665.095.891
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	32.037.520	54.815.500
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	30.708.720	51.787.300
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng	550.000.000	469.000.000
		Nhận hoàn ứng	670.000.000	366.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản đi vay và cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	5.065.705.625	5.642.389.823
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.537.192.072	4.485.839.438
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	668.846.080
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	98.208.000	639.628.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	18.645.000
TỔNG CỘNG			8.701.105.697	11.455.348.341
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	38.203.784.471	7.663.245.643
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa	12.700.000.000	-
TỔNG CỘNG			50.903.784.471	7.663.245.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	34.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	34.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu lãi cho vay	-	2.121.972.605
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	38.160.000	158.160.000
TỔNG CỘNG			38.160.000	2.280.132.605
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	28.419.673.025	8.736.336.314
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	908.386.635
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	3.158.146.775	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	6.345.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	64.507.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua dịch vụ	-	77.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	5.751.000	4.390.200
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	492.014.280	-
TỔNG CỘNG			32.146.437.580	9.726.113.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	74.668.915	28.213.706
TỔNG CỘNG			74.668.915	28.213.706

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm /miễn nhiệm</i>	<i>Thu nhập</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		288.000.000	282.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	60.000.000	55.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT		30.000.000	30.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	-	20.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	-	10.000.000
TỔNG CỘNG			378.000.000	397.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất, văn phòng và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	925.244.151	140.628.430
Từ 1 - 5 năm	1.039.982.640	362.513.700
Trên 5 năm	2.764.166.963	2.809.481.175
TỔNG CỘNG	4.729.393.754	3.312.623.305

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	582.184	260.180
Euro (EUR)	120.267	29.048
Rúp Nga (RUB)	11.620	11.950
Bảng Anh (GBP)	73.710	-

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn